

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
QUÝ 4 NĂM 2011

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		280,549,872,861	266,374,057,469
(100=110+120+130+140+150)				
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	39,828,489,466	36,105,100,020
1. Tiền	111		11,226,259,981	9,445,761,952
2. Các khoản tương đương tiền	112		28,602,229,485	26,659,338,068
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	10,000,000,000	4,000,000,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		10,000,000,000	4,000,000,000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		191,697,164,501	198,117,945,504
1. Phải thu khách hàng	131	6	192,083,350,848	212,961,313,062
2. Trả trước cho người bán	132		17,864,830,562	2,944,238,790
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	7	507,285,431	470,513,185
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	8	(18,758,302,340)	(18,258,119,533)
IV. Hàng tồn kho	140		36,611,485,136	27,446,534,794
1. Hàng tồn kho	141	9	36,750,246,422	27,879,254,789
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(138,761,286)	(432,719,995)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2,412,733,758	704,477,151
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,470,857,047	87,790,000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			2,158,040
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154			
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	10	941,876,711	614,529,111
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		32,645,355,807	15,768,614,199
(200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)				
I- Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		13,760,030,951	14,126,898,822
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	11,693,041,658	11,764,445,843
- Nguyên giá	222		68,087,693,013	64,191,308,022
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(56,394,651,355)	(52,426,862,179)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	12	2,066,989,293	2,362,452,979
- Nguyên giá	228		4,835,848,953	17,885,892,065
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2,768,859,660)	(15,523,439,086)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230			
III. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		18,406,850,600	1,206,850,600
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	13	18,406,850,600	1,206,850,600
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		478,474,256	434,864,777
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		447,474,256	261,576,780
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	14		142,287,997
3. Tài sản dài hạn khác	268		31,000,000	31,000,000

TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		313,195,228,668	282,142,671,668
--	------------	--	------------------------	------------------------

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

QUÝ 4 NĂM 2011

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		235,348,585,211	210,067,923,518
I. Nợ ngắn hạn	310		234,582,841,312	207,395,144,013
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	15	21,380,856,339	9,953,823,609
2. Phải trả người bán	312		46,524,583,337	40,638,664,341
3. Người mua trả tiền trước	313	16	70,024,168,598	48,923,796,519
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	17	14,745,961,803	14,479,368,650
5. Phải trả người lao động	315		56,481,862,454	62,243,593,614
6. Chi phí phải trả	316	18	491,651,373	1,786,760,298
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	318		219,529,440	219,529,440
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	19	18,006,277,275	21,463,817,533
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			807,478,689
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		6,707,950,693	6,878,311,320
II. Nợ dài hạn	330		765,743,899	2,672,779,505
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334			
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		600,552,176	516,940,095
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		165,191,723	2,155,839,410
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		77,846,643,457	72,074,748,150
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	77,560,348,515	71,788,453,208
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		44,390,000,000	44,390,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(345,866,310)	
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(499,585,808)	
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		12,289,366,362	7,904,270,290
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		4,439,000,000	3,533,231,497
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		17,284,435,071	15,958,360,221
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		2,999,200	2,591,200
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		286,294,942	286,294,942
1. Nguồn kinh phí	432		286,294,942	286,294,942
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		313,195,228,668	282,142,671,668

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)
QUÝ 4 NĂM 2011

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	01			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	02		2,397,162,633	2,453,566,542
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	03			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	04		543,856,991	543,856,991
5. Ngoại tệ các loại	05			
- USD			8,782.01	131,311.70
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	06			

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 01 năm 2012

Người lập biểu

Trưởng phòng TCKT

Tổng Giám đốc

Hoàng Thụy Hoài Yến

Bùi Thị Ngọc Lý

Nguyễn Tài Anh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ 4 NĂM 2011

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	209,285,366,937	214,674,779,397	285,882,505,486	342,239,609,882
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		209,285,366,937	214,674,779,397	285,882,505,486	342,239,609,882
4. Giá vốn hàng bán	11	22	165,232,115,648	164,388,229,024	220,553,905,513	264,768,483,081
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		44,053,251,289	50,286,550,373	65,328,599,973	77,471,126,801
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	720,864,916	686,995,202	3,340,530,325	4,590,855,755
7. Chi phí tài chính	22	24	5,016,342,607	700,405,556	7,316,754,776	1,857,947,743
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		814,625,215	199,282,047	2,678,011,296	632,448,271
8. Chi phí bán hàng	24		(122,157,367)	1,067,602,752	(1,033,019,559)	1,229,688,024
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		24,854,224,990	38,225,954,282	41,486,936,290	60,112,647,381
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		15,025,705,975	10,979,582,985	20,898,458,791	18,861,699,408
11. Thu nhập khác	31		946,456,647	2,408,531,077	1,105,070,752	2,683,838,876
12. Chi phí khác	32		(709,030,815)	255,594,423	(697,685,118)	263,739,609
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1,655,487,462	2,152,936,654	1,802,755,870	2,420,099,267
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		16,681,193,437	13,132,519,639	22,701,214,661	21,281,798,675
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	25	3,752,085,015	2,679,749,187	5,274,491,593	4,567,998,465
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		142,287,997	711,439,989	142,287,997	711,439,989
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		12,786,820,425	9,741,330,463	17,284,435,071	16,002,360,221
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 01 năm 2012

Người lập biểu

Trưởng phòng TCKT

Tổng Giám đốc

Nguyễn Minh Thu

Bùi Thị Ngọc Lý

Nguyễn Tài Anh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
QUÝ 4 NĂM 2011

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		22,701,214,661	21,281,798,675
2. Điều chỉnh cho các khoản			13,895,663,339	22,016,277,349
- Khấu hao TSCĐ	02		5,618,439,795	8,201,508,552
- Các khoản dự phòng	03		206,224,098	16,621,504,021
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		4,094,774,995	499,530,515
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		1,298,213,155	(3,938,714,010)
- Chi phí lãi vay	06		2,678,011,296	632,448,271
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		36,596,878,000	43,298,076,024
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		7,056,496,633	(81,650,685,257)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(8,870,991,633)	9,026,495,991
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		2,473,235,659	(6,339,584,826)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1,568,964,523)	23,540,062
- Tiền lãi vay đã trả	13		(2,678,011,296)	(632,448,271)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(4,317,400,018)	(5,234,553,796)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		323,939,612	1,082,300,828
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(2,082,278,393)	(1,704,691,432)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		26,932,904,041	(42,131,550,677)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(6,162,421,720)	(3,241,534,285)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		163,881,971	704,057,727
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(6,000,000,000)	(2,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			55,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(17,200,000,000)	(753,150,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3,095,857,943	3,868,732,369
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(26,102,681,806)	(1,366,894,189)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(345,866,310)	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		78,863,061,375	18,625,076,222
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(67,436,028,645)	(15,657,820,015)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(8,661,165,000)	(7,680,970,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		2,420,001,420	(4,713,713,793)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		3,250,223,655	(48,212,158,659)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		36,105,100,020	84,374,395,104
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61		473,165,791	(57,136,425)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		39,828,489,466	36,105,100,020

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 01 năm 2012

Người lập biểu

Trưởng phòng TCKT

Tổng Giám đốc

Phạm Liên Hải

Bùi Thị Ngọc Lý

Nguyễn Tài Anh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được chuyển đổi trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, từ Công ty Tư vấn Xây dựng Điện 2 thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam theo Quyết định số 338/QĐ-BCN ngày 26/01/2007 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Công ty đang hoạt động theo giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 4103008270, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 29/10/2007.

Vốn điều lệ của Công ty là 44.390.000.000 đồng chia thành 4.439.000 cổ phần với mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phiếu. Trong đó: Tập đoàn Điện lực Việt Nam nắm giữ 2.275.490 cổ phần tương ứng 22.754.900.000 đồng, chiếm 51,26% vốn điều lệ; các cổ đông khác nắm giữ 2.163.510 cổ phần tương ứng 21.635.100.000 đồng, chiếm 48,74% vốn điều lệ.

Trụ sở giao dịch của Công ty đặt tại số 32 Ngô Thời Nhiệm, Phường 7, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ: 32 Ngô Thời Nhiệm, F7, Q3, Tp.Hồ Chí Minh

Công ty có hai Chi nhánh trực thuộc hạch toán phụ thuộc, gồm:

- Xí nghiệp Khảo sát tổng hợp Miền Nam
- Xí nghiệp Cơ điện

Ngày 13 tháng 10 năm 2009, Công ty đã chính thức niêm yết 4.439.000 cổ phiếu trên thị trường chứng khoán tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu là: TV2.

1.2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Tư vấn dịch vụ kỹ thuật và xây dựng các công trình nguồn điện, thủy lợi và các công trình công cộng, dân dụng;
- Đầu tư xây dựng công trình nguồn điện;
- Sản xuất, kinh doanh điện năng;
- Mua bán vật tư thiết bị xây dựng;
- Quản lý dự án và thi công xây dựng công trình điện lực, công nghiệp, dân dụng;
- Tư vấn đầu thầu (trừ tư vấn tài chính, kế toán);
- Kiểm định chất lượng xây dựng công trình và các dịch vụ thí nghiệm kiểm tra độ bền cơ học bê tông, kết cấu, vật liệu xây dựng;
- Đo vẽ địa hình, địa chất, thủy văn, môi trường, địa vật lý, thí nghiệm cơ lý đất đá, cát, cuội, sỏi, nước ngầm, vật liệu xây dựng;
- Dịch vụ đo vẽ bản đồ địa hình, địa chất; khảo sát, điều tra tác động môi trường, bồi thường, tái định canh, định cư các dự án đầu tư xây dựng;
- Nhận thầu khai thác, tinh chế, lọc nước phục vụ sinh hoạt và các hoạt động sản xuất kinh doanh;
- Chế tạo thiết bị cơ khí;
- Khoan phun chống thấm, gia cố xử lý nền móng công trình xây dựng;
- Đầu tư xây dựng công trình và kinh doanh bất động sản;
- Kinh doanh máy móc, thiết bị điện lực, công nghiệp, dân dụng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các Quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

2.2 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

3.1 CÁC THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN VÀ THUYẾT MINH

Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính quý IV năm 2011 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được áp dụng để lập Báo cáo tài chính quý IV năm 2010.

3.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Công ty thực hiện trích lập dự phòng phải thu khó đòi theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”.

3.5 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.5 HÀNG TỒN KHO (TIẾP)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất...) của hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”.

3.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tỷ lệ khấu hao được xác định theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản, phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Số năm khấu hao
- Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 6
- Máy móc, thiết bị	2 - 5
- Phương tiện vận tải	6
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 5

Đối với một số máy móc, thiết bị có công suất sử dụng cao, Công ty trích khấu hao cơ bản tăng gấp hai lần so với Công văn số 3131/CV-EVN-TCKT ngày 30/06/2004 của Tổng Công ty Điện lực Việt Nam- nay là Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

3.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH VÀ HAO MÒN

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất của Công ty. Quyền sử dụng đất vô thời hạn nên không trích khấu hao.

Tài sản cố định vô hình khác

Tài sản cố định vô hình khác là giá trị lợi thế khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa của Công ty tại thời điểm 31/12/2005 và được trích khấu hao với mức 10%/ năm. Trong năm 2008 và năm 2009, Công ty đã cân đối tài chính và tiến hành trích khấu hao theo mức 40%/năm làm cho chi phí khấu hao năm 2008, năm 2009 cao hơn so với chi phí tính thuế là 1.707.455.973 đồng. Chênh lệch tạm thời này phát sinh tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại. Năm 2010, chi phí khấu hao kế toán thấp hơn so với chi phí tính thuế là 2.845.759.955 đồng. Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp năm phát sinh năm 2008 và 2009 được hoàn nhập tương ứng trong năm 2010.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.8 NGOẠI TỆ

Chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”, cụ thể:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Chính sách kế toán này có sự khác biệt so với Thông tư 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009 (“Thông tư 201”) hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá.

3.9 GHI NHẬN DOANH THU, CHI PHÍ

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu được ghi nhận tùy thuộc vào từng trường hợp cụ thể:

- Đối với các sản phẩm, dịch vụ đã nghiệm thu, quyết toán toàn bộ khối lượng hoàn thành, doanh thu được ghi nhận trên cơ sở xác nhận khối lượng hoàn thành, biên bản quyết toán, bàn giao sản phẩm hoàn thành được bên A chấp nhận.
- Đối với các sản phẩm, dịch vụ hoàn thành theo giai đoạn, doanh thu được ghi nhận theo tỷ lệ bên A thực thanh toán và Công ty đã phát hành hoá đơn.

Doanh thu hoạt động tài chính:

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ.

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh và giá vốn:

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

Giá vốn hoạt động xây lắp được kết chuyển phù hợp với khối lượng hoàn thành và doanh thu đã ghi nhận. Giá vốn hoạt động khảo sát thiết kế và cơ khí được kết chuyển theo tỷ lệ phần trăm tương ứng với doanh thu ghi nhận.

3.10 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay gồm có lãi vay và các khoản chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.11 THUẾ

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất là 25% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.11 THUẾ (TIẾP)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Tại 31/12/2011 VND	Tại 01/01/2011 VND
- Tiền mặt	548.188.941	368.083.621
- Tiền gửi ngân hàng	10.678.071.040	9.077.678.331
- Các khoản tương đương tiền (*)	28.602.229.485	26.659.338.068
Cộng	39.828.489.466	36.105.100.020

(*) Là tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống tại các Ngân hàng thương mại.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Tại 31/12/2011 VND	Tại 01/01/2011 VND
- Đầu tư ngắn hạn khác (*) <i>Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển.</i>	10.000.000.000	4.000.000.000
Cộng	10.000.000.000	4.000.000.000

(*) Là khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng và 1 năm tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (8 tỷ) và Chi nhánh Tỉnh Bình Thuận (2 tỷ).

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Tại 31/12/2011 VND	Tại 01/01/2011 VND
- Các đơn vị trong EVN và NPT	97.478.451.336	133.360.098.563
- Các đơn vị ngoài EVN và NPT	94.604.899.512	79.601.214.499
Cộng	192.083.350.848	212.961.313.062

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Tại 31/12/2011	Tại 01/01/2011
	VND	VND
- Thanh toán với nhà thầu nước ngoài	118.301.579	118.301.579
- Phải thu thuế TNCN của NLĐ		-
- Phải thu tiền đền bù các hộ dân	59.394.000	59.394.000
- Thuế GTGT chưa kê khai		65.940.000
- Phải thu khác	329.589.852	226.877.606
Cộng	507.285.431	470.513.185

8. DỰ PHÒNG CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Tại 31/12/2011	
	Số dư nợ quá hạn	Số dư dự phòng
	VND	VND
- Các khoản nợ quá hạn từ 6 tháng đến 1 năm	600.916.877	180.275.063
- Các khoản nợ quá hạn từ 1 năm đến 2 năm	25.564.969.856	12.782.484.928
- Các khoản nợ quá hạn từ 2 năm đến 3 năm	3.814.639.552	2.670.247.687
- Các khoản nợ quá hạn trên 3 năm	3.125.294.662	3.125.294.662
Cộng	33.105.820.947	18.758.302.340

9. HÀNG TỒN KHO

	Tại 31/12/2011	Tại 01/01/2011
	VND	VND
- Hàng mua đang đi trên đường	509.636.194	-
- Nguyên liệu, vật liệu	3.883.945.181	4.371.043.463
- Công cụ, dụng cụ	117.384.462	45.253.441
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	29.258.007.745	20.244.098.518
- Thành phẩm	200.681.594	272.917.705
- Hàng hoá	2.780.591.246	2.945.941.662
- Hàng gửi đi bán		
Cộng giá trị gốc của hàng tồn kho	36.750.246.422	27.879.254.789

10. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	Tại 31/12/2011 VND	Tại 01/01/2011 VND
- Tài sản thiếu chờ xử lý		3.704.459
- Tạm ứng	941.876.711	610.824.652
- Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn		
Cộng	941.876.711	614.529.111

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2011	1.992.800.000	2.789.048.953	13.104.043.112	17.885.892.065
- Tăng do xác định giá trị doanh nghiệp lần 1 (*)	-	-		
- Tăng khác		54.000.000		54.000.000
- Giảm khác			13.104.043.112	13.104.043.112
Tại ngày 31/12/2011	<u>1.992.800.000</u>	<u>2.843.048.953</u>	<u>-</u>	<u>4.835.848.953</u>
HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2011	-	2.419.395.974	13.104.043.112	15.523.439.086
- Khấu hao trong năm	-	349.463.686		349.463.686
- Giảm khác			13.104.043.112	13.104.043.112
Tại ngày 31/12/2011	<u>-</u>	<u>2.768.859.660</u>	<u>-</u>	<u>2.768.859.660</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2011	<u>1.992.800.000</u>	<u>369.652.979</u>	<u>-</u>	<u>2.362.452.979</u>
Tại ngày 31/12/2011	<u>1.992.800.000</u>	<u>74.189.293</u>	<u>-</u>	<u>2.066.989.293</u>

13. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	Tại 31/12/2011		Tại 01/01/2011	
	Số lượng CP	Giá trị VND	Số lượng CP	Giá trị VND
Đầu tư dài hạn khác		18.406.850.600		1.206.850.600
- Đầu tư cổ phiếu				
+ Đầu tư vào Công ty CP EVN Quốc Tế	165.685	1.656.850.600	120.685	1.206.850.600
+ Đầu tư vào Công ty CP TĐBuôn Đôn.	1.675.000	16.750.000.000		
Cộng		18.406.850.600		1.206.850.600

14. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	Tại 31/12/2011	Tại 01/01/2011
	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		142.287.997
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		142.287.997

15. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	Tại 31/12/2011	Tại 01/01/2011
	VND	VND
- Vay ngắn hạn tại BIDV- CN HCM	21.380.856.339	9.953.823.609
Cộng	21.380.856.339	9.953.823.609

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Tại 31/12/2011	Tại 01/01/2011
	VND	VND
- Các đơn vị trong EVN và NPT	24.698.498.219	15.934.625.310
- Các đơn vị ngoài EVN và NPT	45.325.670.379	32.989.171.209
Cộng	70.024.168.598	48.923.796.519

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Tại 31/12/2011	Tại 01/01/2011
	VND	VND
- Thuế GTGT	10.261.732.560	11.123.118.668
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	3.766.343.359	2.809.251.784
- Thuế thu nhập cá nhân	717.885.884	546.998.198
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		-
Cộng	14.745.961.803	14.479.368.650

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Tại 31/12/2011	Tại 01/01/2011
	VND	VND
- Lãi vay phải trả	112.990.650	29.177.228
- Chi phí phải trả khác	378.660.723	1.757.583.070
Cộng	491.651.373	1.786.760.298

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2011	11.223.398.461	30.752.303.619	17.342.244.322	4.658.178.824	215.182.796	64.191.308.022
- Mua trong năm	386.859.522	2.002.302.347	1.845.692.910	794.293.699	-	5.029.148.478
- Tặng khác		-	902.574.819	186.732.221	-	1.089.307.040
- Thanh lý, nhượng bán		1.016.953.348		206.674.313	-	1.223.627.661
- Giảm khác	-	95.868.047	902.574.819		-	998.442.866
Tại ngày 31/12/2011	11.610.257.983	31.641.784.571	19.187.937.232	5.432.530.431	215.182.796	68.087.693.013
HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2011	8.705.998.028	25.255.615.944	14.292.798.951	3.990.770.094	181.679.162	52.426.862.179
- Khấu hao trong năm	531.431.183	2.671.759.436	1.287.754.147	763.756.287	14.275.056	5.268.976.109
- Tặng khác		-	902.574.819	10.272.727		912.847.546
- Thanh lý, nhượng bán		1.016.953.348		206.674.313	-	1.223.627.661
- Giảm khác	-	87.831.999	902.574.819		-	990.406.818
Tại ngày 31/12/2011	9.237.429.211	26.822.590.033	15.580.553.098	4.558.124.795	195.954.218	56.394.651.355
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2011	2.517.400.433	5.496.687.675	3.049.445.371	667.408.730	33.503.634	11.764.445.843
Tại ngày 31/12/2011	2.372.828.772	4.819.194.538	3.607.384.134	874.405.636	19.228.578	11.693.041.658

19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	Tại 31/12/2011	Tại 01/01/2011
	VND	VND
- Tài sản thừa chờ xử lý		28.961.076
- Kinh phí công đoàn	4.406.196.991	4.062.802.279
- Bảo hiểm xã hội	116.877.894	75.934.738
- Bảo hiểm y tế		9.256.600
- Phải trả về cổ phần hoá		5.377.834.912
- Thanh toán với nhà thầu nước ngoài	9.695.389.892	9.863.703.974
- Cổ tức năm 2007, 2008 phải trả	264.508.680	286.903.680
- Cổ tức năm 2009 phải trả	333.040.000	387.610.000
- Cổ tức năm 2010 phải trả	293.800.000	
- Đoàn phí công đoàn	769.879.722	439.293.766
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.126.584.096	931.516.508
Cộng	18.006.277.275	21.463.817.533

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU**20.1 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU**

Vốn điều lệ của Công ty là 44.390.000.000 đồng, chia thành 4.439.000 cổ phần, với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phiếu. Trong đó:

- Tập đoàn Điện lực Việt Nam nắm giữ 2.275.490 cổ phần tương ứng 22.754.900.000 đồng, chiếm 51,26% vốn điều lệ;
- Các Cổ đông khác nắm giữ 2.163.510 cổ phần tương ứng 21.635.100.000 đồng, chiếm 48,74% vốn điều lệ.

20.2 CỔ PHIẾU

	Tại 31/12/2011	Tại 01/01/2011
	VND	VND
- Số lượng cổ phiếu được phép ban hành	4.439.000	4.439.000
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	4.439.000	4.439.000
+ <i>Cổ phiếu thường</i>	4.439.000	4.439.000
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	40.500	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.398.500	4.439.000
+ <i>Cổ phiếu thường</i>	4.398.500	4.439.000
* <i>Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)</i>	10.000	10.000

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

20.3 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2010	44.390.000.000	-		4.042.841.706	1.792.338.366	1.735.600	23.096.904.641	73.323.820.313
- Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	-	-	16.002.360.221	16.002.360.221
- Trích lập các quỹ từ LNCPP	-			3.861.428.584	1.752.899.795	-	(5.614.328.379)	-
- Tăng khác	-			-	-	855.600		855.600
- Phải trả về CPH	-			-	-	-	(4.849.343.571)	(4.849.343.571)
- Tạm trích cổ tức năm 2009	-			-	-	-	(5.326.800.000)	(5.326.800.000)
- Trích lập quỹ KT, PL	-			-	-	-	(6.835.945.406)	(6.835.945.406)
- Giảm khác	-			-	(12.006.664)	-	(514.487.285)	(526.493.949)
Tại ngày 31/12/2010	44.390.000.000	-	-	7.904.270.290	3.533.231.497	2.591.200	15.958.360.221	71.788.453.208
Tại ngày 01/01/2011	44.390.000.000	-	-	7.904.270.290	3.533.231.497	2.591.200	15.958.360.221	71.788.453.208
- Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	-	-	17.284.435.071	17.284.435.071
- Trích lập các quỹ từ LNCPP năm 2010	-	-	-	4.385.096.072	905.768.503	-	(5.290.864.575)	-
- Tăng khác	-			-	-	408.000	48.000.000	48.408.000
- Trích lập quỹ KT, PL	-	-	-	-	-	-	(1.785.495.646)	(1.785.495.646)
- Chia cổ tức còn lại từ LN năm 2010	-	-	-	-	-	-	(8.878.000.000)	(8.878.000.000)
- Phải trả về cổ phần hóa	-	-	-	-	-	-		-
- Giảm khác	-	(345.866.310)	(499.585.808)	-		-	(52.000.000)	(897.452.118)
Tại ngày 31/12/2011	44.390.000.000	(345.866.310)	(499.585.808)	12.289.366.362	4.439.000.000	2.999.200	17.284.435.071	77.560.348.515

21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2011 đến 31/12/2011	Từ 01/01/2010 đến 31/12/2010
	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	285.882.505.486	342.239.609.882
Trong đó:		
+ Doanh thu hoạt động khảo sát, thiết kế	242.579.362.428	288.864.405.773
+ Doanh thu hoạt động gia công cơ khí	39.414.790.203	31.016.953.770
+ Doanh thu hoạt động xây lắp	3.715.072.855	22.358.250.339
+ Doanh thu khác	173.280.000	
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	285.882.505.486	342.239.609.882
Trong đó:		
+ Hoạt động khảo sát thiết kế	242.579.362.428	288.864.405.773
+ Hoạt động gia công cơ khí	39.414.790.203	31.016.953.770
+ Hoạt động xây lắp	3.715.072.855	22.358.250.339
+ Hoạt động khác	173.280.000	-

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2011 đến 31/12/2011	Từ 01/01/2010 đến 31/12/2010
	VND	VND
- Giá vốn hoạt động khảo sát thiết kế	179.858.125.042	218.133.866.220
- Giá vốn hoạt động gia công cơ khí	36.926.239.664	27.557.736.635
- Giá vốn hoạt động xây lắp	3.648.440.482	19.076.880.226
- Hoạt động khác	121.100.325	
Cộng	220.553.905.513	264.768.483.081

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2011 đến 31/12/2011	Từ 01/01/2010 đến 31/12/2010
	VND	VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.024.151.745	3.755.413.169
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		31.060.000
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		87.259.200
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	85.322.452	717.068.093
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	45.953.478	55.293
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	185.102.650	
Cộng	3.340.530.325	4.590.855.755

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2011 đến 31/12/2011	Từ 01/01/2010 đến 31/12/2010
	VND	VND
- Lãi tiền vay	2.678.011.296	632.448.271
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	495.516.028	725.913.664
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	4.143.227.452	499.585.808
Cộng	7.316.754.776	1.857.947.743

25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2011 đến 31/12/2011	Từ 01/01/2010 đến 31/12/2010
	VND	VND
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	5.274.491.593	4.567.998.465
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	5.274.491.593	4.567.998.465

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2011 đến 31/12/2011	Từ 01/01/2010 đến 31/12/2010
	VND	VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	54.874.463.962	43.719.097.273
- Chi phí nhân công	132.666.921.109	145.715.095.932
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.578.899.795	8.201.508.552
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	36.936.826.920	66.781.302.516
- Chi phí khác bằng tiền	40.835.618.947	54.533.927.115
Cộng	270.892.730.733	318.950.931.388

27. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**27.1 THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Các bên liên quan: Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động.

Theo đó, bên liên quan của Công ty là Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN), các đơn vị trực thuộc, các công ty con, các công ty liên doanh và các công ty liên kết của Tập đoàn. Trong năm, các giao dịch và số dư của Công ty với các bên liên quan cụ thể như sau:

27.2 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính Quý IV/2011 và Báo cáo tài chính năm Quý IV/2010 của Công ty.

TP.Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 01 năm 2012

Người lập biểu

Trưởng phòng TCKT

Tổng Giám đốc

Hoàng Thụy Hoài Yên

Bùi Thị Ngọc Lý

Nguyễn Tài Anh